

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên ngành đào tạo:	QUY HOẠCH VÙNG VÀ ĐÔ THỊ (URBAN AND REGIONAL PLANNING)
Hướng chuyên sâu:	Quy hoạch vùng và đô thị (Urban and regional planning)
Trình độ đào tạo:	Đại học
Mã ngành:	7.58.01.05
Loại hình đào tạo:	Chính quy tập trung
Thời gian đào tạo:	5 năm
Tổng số tín chỉ yêu cầu:	165 tín chỉ
Tên văn bằng:	Quy hoạch vùng và đô thị
Nơi cấp bằng:	Học viện Nông nghiệp Việt Nam

(Ban hành tại quyết định số 6254/QĐ-HVN ngày 22 tháng 12 năm 2025
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra:

1.1 Mục tiêu chương trình

Mục tiêu chung:

Mục tiêu của chương trình đào tạo cử nhân ngành Quy hoạch vùng và đô thị là hình thành cho người học phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; trang bị kiến thức chuyên môn vững vàng cùng kỹ năng nghề nghiệp tiên tiến. Người học có khả năng tham gia lập, quản lý và thực hiện các đồ án quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị và nông thôn, đồng thời đóng góp vào việc xây dựng đô thị thông minh trong bối cảnh chuyển đổi số. Ngoài ra, chương trình còn phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, tính năng động và sáng tạo của người học nhằm đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao cho địa phương, phục vụ cộng đồng và thúc đẩy sự phát triển bền vững của Việt Nam

Mục tiêu cụ thể:

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Quy hoạch vùng và đô thị trình độ đại học sẽ:

MT1: Nắm vững kiến thức chuyên môn và vận dụng hiệu quả các nguyên lý khoa học, kỹ thuật và công nghệ trong việc phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề liên quan đến Quy hoạch vùng và đô thị đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của vùng và đô thị.

MT2: Thể hiện năng lực sáng tạo và khả năng ứng dụng công nghệ số trong việc giải quyết các vấn đề thực tiễn tại các vị trí việc làm khác nhau trong lĩnh vực Quy hoạch vùng và đô thị cũng như các lĩnh vực liên quan.

MT3: Có phẩm chất chính trị kiên định; sở hữu lòng đam mê và đạo đức nghề nghiệp vững chắc; có năng lực tự học, tự nghiên cứu, năng động, sáng tạo và khả năng thích nghi với các môi trường làm việc trong kỷ nguyên số, từ đó đóng góp tích cực vào sự phát triển của ngành và sự phát triển bền vững của Việt Nam.

1.2 Chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Chỉ báo của CĐR	Mức theo thang Bloom
Kiến thức chung		
CĐR1: Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật, sinh thái, môi trường và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực Quy hoạch vùng và đô thị.	1.1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, sinh thái và môi trường trong lĩnh vực Quy hoạch vùng và đô thị. 1.2. Áp dụng kiến thức kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật trong lĩnh vực Quy hoạch vùng và đô thị. 1.3. Áp dụng sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực Quy hoạch vùng và đô thị	Mức 3: Áp dụng
Kiến thức chung nhóm ngành		
CĐR2: Áp dụng kiến thức chuyên đổi số, kỹ thuật, công nghệ trong lĩnh vực Quy hoạch vùng và đô thị.	2.1. Áp dụng kỹ thuật, công nghệ trong đo đạc, lập bản đồ phục vụ quy hoạch vùng và đô thị. 2.2. Áp dụng kiến thức công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong xây dựng phương án quy hoạch.	Mức 3: Áp dụng
Kiến thức chuyên môn		
CĐR3: Phân tích công tác Quy hoạch vùng và đô thị để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.	3.1. Phân tích công tác lập quy hoạch và phát triển đô thị để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. 3.2. Phân tích công tác quản lý quy hoạch vùng và đô thị phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.	Mức 4: Phân tích
CĐR4: Đề xuất giải pháp quản lý, quy hoạch vùng và đô thị đáp ứng các yêu cầu về phát triển bền vững	4.1. Đề xuất giải pháp quy hoạch vùng và đô thị đáp ứng các yêu cầu về phát triển bền vững của Việt Nam và toàn cầu.	Mức độ 6: Sáng tạo

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Chỉ báo của CĐR	Mức theo thang Bloom
của Việt Nam và toàn cầu.	4.2. Đề xuất giải pháp quản lý quy hoạch vùng và đô thị đáp ứng các yêu cầu về phát triển bền vững của Việt Nam và toàn cầu.	
Kĩ năng chung		
CĐR5: Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa, sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong lĩnh vực Quy hoạch vùng và đô thị.	5.1. Ứng xử phù hợp với các bên có liên quan trong môi trường làm việc chuyên nghiệp đa văn hóa, đa ngôn ngữ. 5.2. Sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin và các thiết bị đa phương tiện trong công việc chuyên môn. 5.3. Sử dụng tiếng Anh đạt trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương.	Mức 3: Làm chính xác
Kĩ năng chuyên môn		
CĐR6: Sử dụng các kỹ năng nghề nghiệp, nghiệp vụ hành chính để phục vụ hiệu quả các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực Quy hoạch vùng và đô thị.	6.1. Sử dụng hiệu quả các kỹ năng phân tích, đánh giá, lập và trình bày đề án quy hoạch vùng và đô thị; 6.2. Sử dụng hiệu quả các nghiệp vụ hành chính trong công tác quản lý, quy hoạch vùng và đô thị.	Mức 3: Làm chính xác
Tự chủ và trách nhiệm		
CĐR7: Thể hiện năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả; chủ động, sáng tạo, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có khả năng hướng dẫn – giám sát kỹ thuật và đưa ra kết luận chuyên môn trong lĩnh vực Quy hoạch vùng và đô thị.	7.1. Làm việc độc lập và phối hợp hiệu quả trong nhóm; thích ứng với môi trường làm việc thay đổi; thể hiện tác phong chuyên nghiệp và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp. 7.2. Hướng dẫn, hỗ trợ và giám sát những người khác trong thực hiện các nhiệm vụ kỹ thuật thuộc lĩnh vực quy hoạch vùng và đô thị. 7.3. Tự định hướng hoạt động nghề nghiệp, đưa ra và bảo vệ được các kết luận chuyên môn có căn cứ khoa học và thực tiễn trong lĩnh vực quy hoạch vùng và đô thị.	Mức 3: Nội tâm hoá
CĐR8: Thể hiện ý thức học tập suốt đời và tinh thần khởi nghiệp.	8.1. Thể hiện thói quen tự học, tự nghiên cứu, nâng cao trình độ chuyên môn. 8.2. Đề xuất các ý tưởng khởi nghiệp.	Mức 3: Nội tâm hoá

* Ghi chú: Các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được đối sánh với các chương trình đào tạo trong và ngoài nước như sau:

- + Bộ Tiêu chuẩn AUN (ASEAN University Network);
- + Chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo ngành Quy hoạch vùng và đô thị, trường Đại học Cần Thơ, Website: <https://lrd.ctu.edu.vn/tuya-n-sinh/132-quy-hoach-vung-do-thi.html>
- + Chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo ngành Urban and Regional Planning - Trường: University of Malaysia. Website: <https://fbe.um.edu.my/bachelor-of-urban-amp-regional-planning>
- + Chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo ngành Urban and Regional Planning. Trường: University of New England. Website: <https://www.une.edu.au/study/courses/bachelor-of-urban-and-regional-planning>

2. Cơ hội việc làm và định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

• Lĩnh vực, vị trí và nơi làm việc:

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Quy hoạch vùng và đô thị có thể đảm nhận các vị trí công tác chuyên viên, cán bộ tư vấn, giảng viên và doanh nghiệp như sau:

- + Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính;
- + Cục Phát triển đô thị; Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng; Cục Quản lý Nhà và thị trường bất động sản; Viện Quy hoạch đô thị và Nông thôn quốc gia; Viện Kinh tế xây dựng;
- + Trung tâm Quy hoạch đất đai Quốc gia;
- + Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch kiến trúc, Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố;
- + Phòng Kinh tế, Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị tại các xã, phường;
- + Ban quản lý dự án xây dựng; Ban quản lý dự án hạ tầng đô thị các tỉnh thành, phố; Ban Quản lý dự án tại các xã, phường;
- + Hội Quy hoạch và Phát triển đô thị Việt Nam; Viện Quy hoạch đô thị;
- + Công ty phát triển nhà, công ty bất động sản;
- + Trung tâm, công ty tư vấn lập quy hoạch, phát triển đô thị, Tài nguyên và Môi trường;
- + Nghiên cứu và giảng dạy trong lĩnh vực quy hoạch và thiết kế đô thị, thiết kế cảnh quan tại các viện, trường đại học trong nước và Quốc tế, các tổ chức Quốc tế,...
- + Tự khởi nghiệp trong lĩnh vực quy hoạch xây dựng và kiến trúc; hoạt động đầu tư xây dựng; phát triển đô thị; hạ tầng kỹ thuật đô thị và nông thôn...

• Cơ hội học tập sau khi tốt nghiệp:

Người học tốt nghiệp đại học ngành Quy hoạch vùng và đô thị có thể tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở trong và ngoài nước thuộc các ngành và chuyên ngành sau:

- + Thạc sĩ Quy hoạch vùng và đô thị;
- + Thạc sĩ Quản lý đô thị và công trình;
- + Thạc sĩ Đô thị học;
- + Tiến sĩ Quy hoạch vùng và đô thị;
- + Tiến sĩ Quản lý đô thị và công trình;

3. Đối tượng tuyển sinh và Phương thức tuyển sinh:

- Đối tượng tuyển sinh: học sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc bổ túc THPT.
- Điều kiện dự tuyển: Có bằng/giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT, có thể tuyển thẳng, xét học bạ hoặc theo điểm thi tốt nghiệp THPT quốc gia
- Phương thức tuyển sinh (khối thi/ môn thi/ hình thức tổ chức thi): Theo Đề án tuyển sinh đại học hàng năm của Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

5. Phương pháp đánh giá

- Các môn học cơ bản và cơ sở được đánh giá bằng cách trả lời các câu hỏi ngắn, thuyết trình, vấn đáp và thi viết;
- Các môn học thực hành và tiểu luận chuyên đề được đánh giá qua kỹ năng thực hành, chuẩn bị bài thuyết trình theo chủ đề;
- Đối với các môn học chuyên ngành, đánh giá sinh viên thông qua việc thực hiện các dự án bằng các rubric.
- Đối với khóa luận tốt nghiệp, sinh viên báo cáo kết quả thực hiện trước Hội đồng và được đánh giá tổng hợp các khía cạnh: nội dung báo cáo, hình thức trình bày, phong cách, thái độ và các cách trả lời các câu hỏi ...

6. Thang điểm, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp:

Thang điểm 10 đối với các học phần, sau đó qui đổi thành thang điểm 4

Thang điểm quy đổi đối với học phần:

TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4		Đạt/ không đạt	Xếp loại kết quả học tập
		Điểm chữ	Điểm số		
1	Từ 8,5 – 10	A	4,0	Đạt	Giỏi
2	Từ 8,0 – 8,4	B+	3,5	Đạt	Khá
3	Từ 7,0 – 7,9	B	3,0	Đạt	Khá
4	Từ 6,5 – 6,9	C+	2,5	Đạt	Trung bình
5	Từ 5,5 – 6,4	C	2,0	Đạt	Trung bình
6	Từ 5,0 – 5,4	D+	1,5	Đạt	Trung bình kém
7	Từ 4,0 – 4,9	D	1,0	Đạt	Trung bình kém
8	Dưới 4,0	F	0	Không đạt	Kém

Thang điểm xếp hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học như sau:

TT	Điểm trung bình chung tích lũy	Xếp hạng tốt nghiệp
1	3,60 – 4,00	Xuất sắc
2	3,20 - 3,59	Giỏi
3	2,50 - 3,19	Khá
4	2,00 - 2,49	Trung bình
5	< 2,00	Không đạt

Quy trình đào tạo: Sinh viên tích lũy đủ 165 tín chỉ của CTĐT với 55 tín chỉ đại cương, 36 tín chỉ cơ sở ngành (27 tín chỉ bắt buộc và 09 tín chỉ tự chọn), 54 tín chỉ chuyên ngành (45 tín chỉ bắt buộc, 09 tín chỉ tự chọn), 10 tín chỉ thực tập nghề nghiệp và 10 tín chỉ Khóa luận tốt nghiệp. Sinh viên hoàn thành chứng chỉ với 04 tín chỉ giáo dục thể chất, 11 tín chỉ giáo dục quốc phòng, 06 tín chỉ kỹ năng mềm và đạt Chuẩn đầu ra tin học, ngoại ngữ. Các học phần được sắp xếp trong 10 học kì, tương đương 5 năm.

Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp khi tích lũy đủ 165 tín chỉ của CTĐT; điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên; tiếng Anh tối thiểu đạt B1 theo khung tham chiếu chung châu Âu hoặc tương đương; có chứng chỉ giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh (điểm của học phần về thể chất và giáo dục quốc phòng không tính vào điểm tích lũy chung); có chứng chỉ kỹ năng mềm; hoàn thành bản thanh toán ra trường và nghĩa vụ lao động sinh viên; có đơn gửi Ban Quản lý đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hơn hoặc muộn hơn so với thời gian thiết kế của khóa học.

(Theo quy chế đào tạo trình độ đại học theo phương thức tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 2021/QĐ-HVN, ngày 29 tháng 4 năm 2021: <https://file.vnua.edu.vn/data/0/documents/2021/11/30/host/qd2021-29-04-2021.pdf>)

Nội dung chương trình

TT	Năm/ Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Tên HP tiếng Anh	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	Số tín chỉ tự chọn tối thiểu	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/Học phần song hành
I	KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG				55						
I.1	<i>Khoa học chính trị, pháp luật, tin học và ngoại ngữ</i>				24						
1	1	XH91001	Pháp luật đại cương	Introduction to laws	4	4	0	BB	0		
2	2	XH91047	Triết học Mác - Lênin	Marxist - Leninist Philosophy	3	3	0	BB			
3	1	TH91084	Công nghệ thông tin và chuyển đổi số	Information Technology and digital transformation	4	4	0	BB			
4	3	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Marxist - Leninist Political Economy	2	2	0	BB			
5	3	DN91034	Tiếng Anh 1	English 1	2	2	0	BB			
6	3	XH91062	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism	2	2	0	BB			
7	4	DN91035	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0	BB			
8	4	XH91075	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	History of Communist Party of Vietnam	2	2	0	BB			
9	4	XH91076	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2	0	BB			

TT	Năm/ Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Tên HP tiếng Anh	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	Số tín chỉ tự chọn tối thiểu	Học phần tiền quyết (chữ đậm)/Học phần song hành	Mã học phần tiền quyết (chữ đậm)/Học phần song hành
I.2	Kiến thức chung và bổ trợ (chung trong Học viện)				21						
10	1	KE91028	Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh	Entrepreneurship and Business Culture	4	4	0	BB	0		
11	1	DN91027	Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng	Psychology and Public Speaking	3	3	0	BB			
12	2	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	International Trade and Intergration	3	3	0	BB			
13	2	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	Modern agriculture	4	4	0	BB			
14	2	TM91012	Sinh thái và môi trường	Ecology and Environment	4	4	0	BB			
15	3	KT91043	Tổ chức và Quản lý kinh tế	Economic organization and management	3	3	0	BB			
1.3	Kiến thức cơ bản ngành (chung trong khối ngành)				10						
16	4/3	TM94167	Đồ họa kiến trúc đại cương	Fundamentals of architectural graphics	3	3	0	BB	0		
17	2	TM92069	Bản đồ học	Topographical Map	3	2	1	BB			
18	3/4	TM92068	Trắc địa	Geodesy	4	3	1	BB			
II	KIẾN THỨC NGÀNH				101						

TT	Năm/ Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Tên HP tiếng Anh	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	Số tín chỉ tự chọn tối thiểu	Học phần tiền quyết (chữ đậm)/Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/Học phần song hành
II.1	Kiến thức cơ sở ngành				39						
19	4/3	TM94075	Đô thị thông minh	Smart Cities	3	2	1	BB			
20	1	TM93160	Hệ thống thông tin địa lý	Geographic Information System	3	2	1	BB			
21	5	TM94099	Nông nghiệp đô thị	Urban agriculture	3	3	0	BB			
22	3/4	TM94076	Pháp luật trong quy hoạch đô thị và nông thôn	Law in urban and rural planning	3	3	0	BB			
23	6	TM94181	Thiết kế đô thị	Urban design	3	2,5	0,5	BB			
24	6	TM94164	Viễn thám	Remote sensing	3	2	1	BB			
25	5	TM94123	Lý thuyết kiến trúc nhà ở	Theory of Housing Architecture	3	3	0	BB			
26	4	TM94142	Nhập môn quy hoạch xây dựng	Introduction to Construction Planning	3	2	1	BB			
27	7	TM94169	Kiến trúc công trình công cộng	Public building architecture	3	3	0	BB			
28	7	TM94071	Bản đồ địa hình	Urban landscape ecology	3	2	1	TC	9		
29	6	TM94155	Quy hoạch cấp thoát nước	Water supply and sanitation planning	3	3	0	TC			

TT	Năm/ Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Tên HP tiếng Anh	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	Số tín chỉ tự chọn tối thiểu	Học phần tiền quyết (chữ đậm)/Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/Học phần song hành
30	7	TM94027	Đánh giá tác động và rủi ro môi trường	Environmental Impact Assessment and environmental risk	3	2	1	TC			
31	6	TM94073	Ứng dụng máy bay không người lái (UAV) trong TNMT	Application of unmanned aerial vehicles (UAV) in environmental resource management	3	2	1	TC			
32	6	TM94041	Công nghệ sinh học xử lý môi trường	Biotechnology for Environmental treatment	3	2	1	TC			
33	7	XH94032	Xã hội học đô thị		3	3	0	TC			
II.2	Kiến thức cốt lõi ngành				42						
34	8	TM94120	Quản lý đất đô thị	Urban land management	3	2	1	BB			
35	9	TM94154	Quản lý rủi ro trong quy hoạch và phát triển đô thị	Risk management in urban planning and development	3	2	1	BB			
36	6	TM94133	Quy hoạch vùng	Regional Planning	3	2	1	BB			
37	4	TM94136	Quy hoạch đô thị và nông thôn	Urban and rural planning	3	2	1	BB			

TT	Năm/ Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Tên HP tiếng Anh	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	Số tín chỉ tự chọn tối thiểu	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/Học phần song hành
38	5	TM94077	Quản lý hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị	Urban infrastructure management)	3	2	1	BB			
39	8	TM94033	Quản lý môi trường đô thị	Urban environmental management	3	3	0	BB			
40	7	TM94137	Tham vấn cộng đồng trong QHV và ĐT	Community consultation on urban and regional planning	3	2	1	BB			
41	5	TM94078	Trắc địa xây dựng	Construction Surveying	3	2	1	BB			
42	7	TM94182	Quy hoạch đô thị sinh thái	Ecological urban planning	3	2	1	BB			
43	8	TM94081	Đồ án 4: Quy hoạch chi tiết	Project 4: Detailed Urban Planning Project	3	1	2	BB			
44	6	TM94139	Đồ án 2: Quy hoạch chung	Project 2: master planning	3	0	3	BB			
45	7	TM94080	Đồ án 3: Quy hoạch phân khu chức năng	Project 3: Functional Zoning Plan	3	0	3	BB			
46	5	TM94168	Đồ án 1: Đồ họa trong thiết kế đô thị	Project 1: Graphics in urban design	3	0	3	BB			
47	8	TM94079	Quản lý dự án xây dựng	Construction project management	3	2	1	BB			

TT	Năm/ Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Tên HP tiếng Anh	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	Số tín chỉ tự chọn tối thiểu	Học phần tiền quyết (chữ đậm)/Học phần song hành	Mã học phần tiền quyết (chữ đậm)/Học phần song hành
48	9	TM94132	Quy hoạch tổng thể	Master planning	3	2	1	BB			
49	7	TM94121	Phát triển quỹ đất phục vụ QHV và ĐT	Land fund development for regional and urban planning	3	2	1	TC	9		
50	8	TM94138	Kiến trúc cảnh quan	Landscape architecture	3	2	1	TC			
51	8	TM94122	Kinh tế vùng và đô thị	Regional and urban economics	3	2	1	TC			
52	6	TM94129	Quy hoạch sử dụng đất	Land Use Planning	3	2	1	TC			
53	8	TM94110	Định giá bất động sản	Real estate valuation	3	2	1	TC			
54	8	TM94141	Quy hoạch tỉnh	Province planning	3	2	1	TC			
II.3	Thực tập nghề nghiệp				10						
55	9	TM94387	Thực tập nghề nghiệp ngành Quy hoạch vùng và đô thị	Intership	10	0	10	BB			
II.4	Khoá luận tốt nghiệp				10						
56	10	TM94497	Khoá luận tốt nghiệp ngành Quy hoạch vùng và đô thị	Graduation Thesis	10	0	10	BB			

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

